

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.26
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

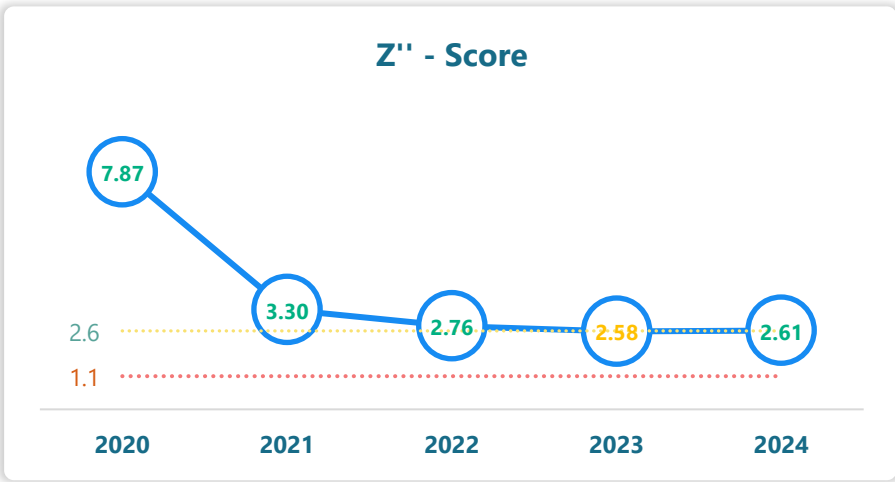
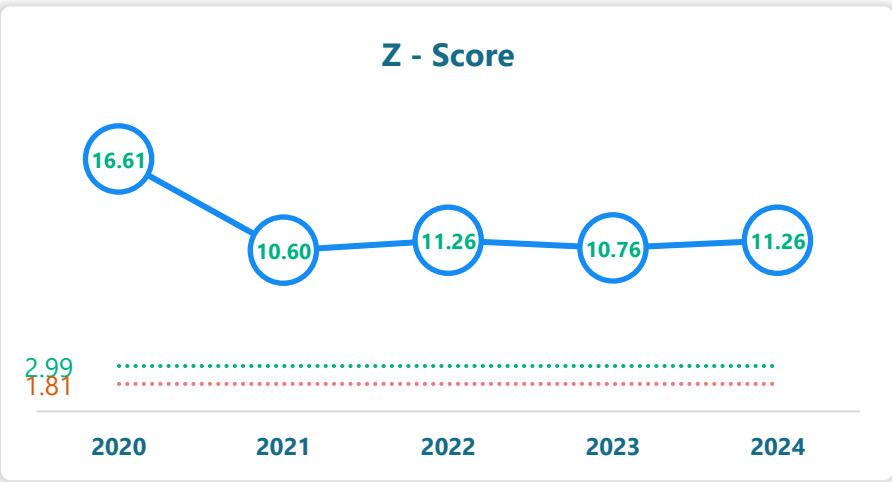
Hệ số nguy cơ phá sản	2.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,068		▲ 57.0
tỷ VNĐ		▲ 1.4%

LN sau thuế	2024	YoY
11.3		▼ 0.30
tỷ VNĐ		▼ 2.3%

ROE	2024	+/- YoY
10.6%		▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
2.9%		▼ 0.3%



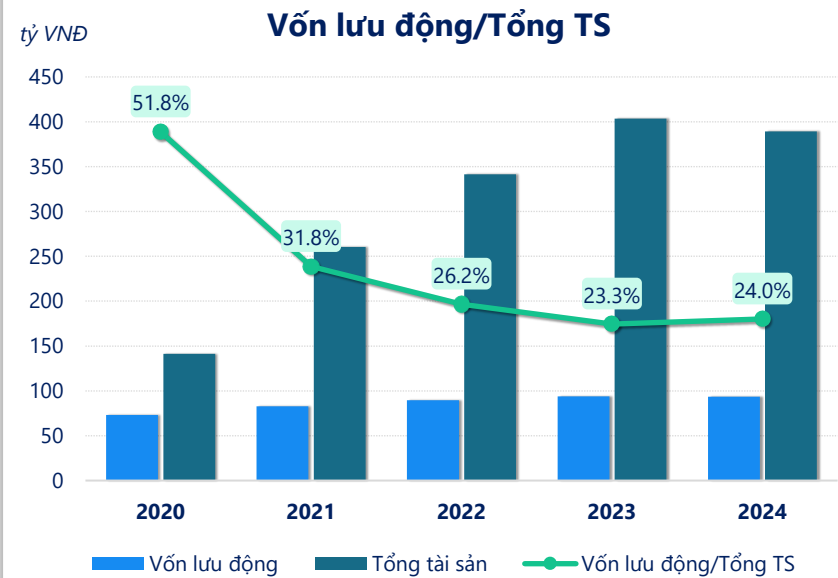
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HMG** năm **2024** đạt **11.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HMG** năm **2024** đạt **2.61**, cao hơn so với năm 2023 (2.58). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HMG** ghi nhận doanh thu thuần **4,068** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.42%** và **giảm 2.27%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

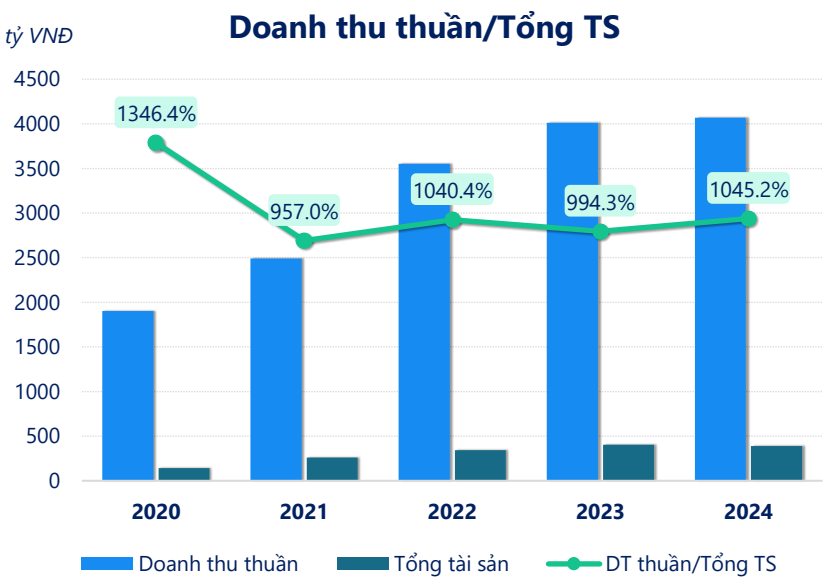
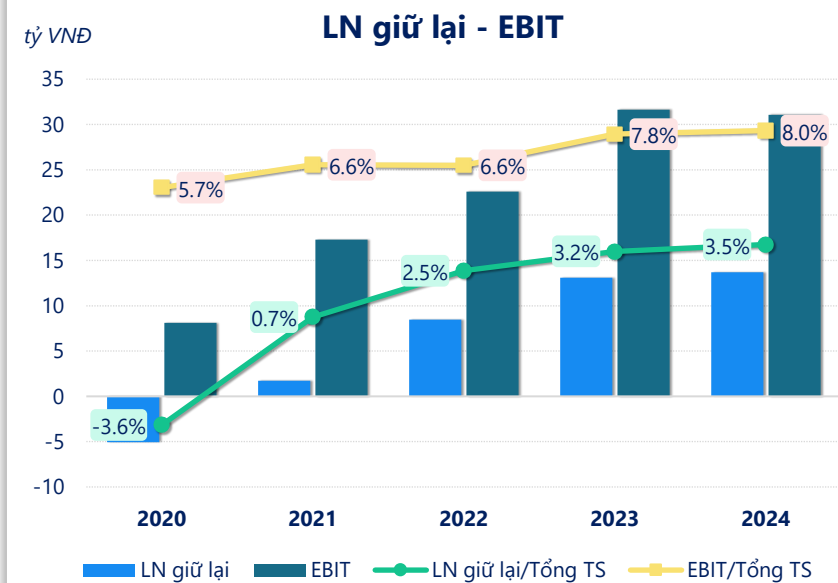
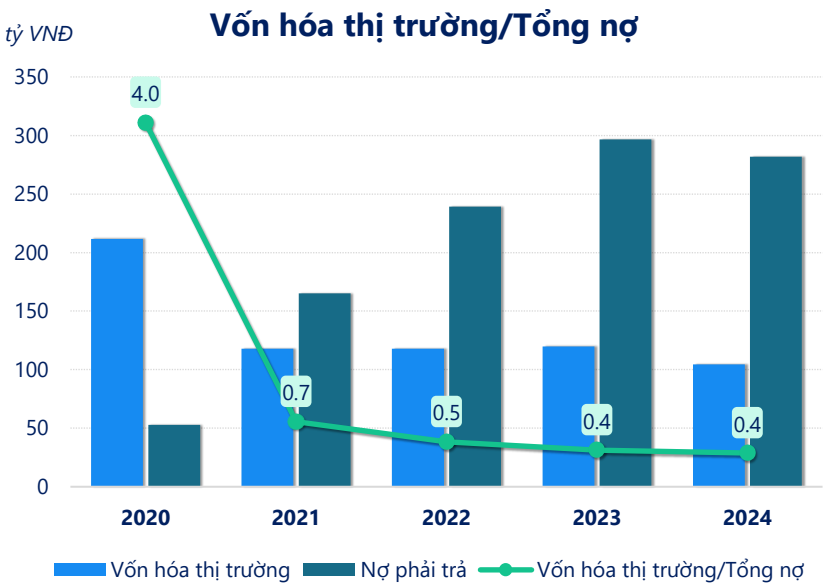
# CTCP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (UPCOM: HMG)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>389</b>	<b>403</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>375</b>	<b>391</b>	<b>-3.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.5	5.39	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	347	366	-5.4%
Hàng tồn kho	4.37	8.21	-46.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	0.60	41.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>13.8</b>	<b>12.9</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.15	0.10	45.5%
Tài sản cố định	9.22	9.78	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.47	2.97	50.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>282</b>	<b>297</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>282</b>	<b>297</b>	<b>-5.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	191	189	0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.2	19.7	-18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>107</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>107</b>	<b>107</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,904</b>	<b>2,492</b>	<b>3,552</b>	<b>4,011</b>	<b>4,068</b>
Giá vốn hàng bán	1,869	2,439	3,498	3,943	3,997
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.8</b>	<b>52.7</b>	<b>53.8</b>	<b>68.1</b>	<b>70.9</b>
Doanh thu HĐTC	2.06	1.20	1.66	8.56	9.54
Chi phí TC	6.60	7.99	12.2	16.6	15.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.60</b>	<b>7.99</b>	<b>12.2</b>	<b>16.6</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.6	11.7	11.0	14.0	15.7
Chi phí QLDN	18.8	25.2	25.1	31.0	34.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.13</b>	<b>8.96</b>	<b>7.13</b>	<b>15.0</b>	<b>15.4</b>
Lợi nhuận khác	1.67	0.36	3.32	0.01	0.62
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.53</b>	<b>9.31</b>	<b>10.4</b>	<b>15.0</b>	<b>16.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.11</b>	<b>6.67</b>	<b>6.96</b>	<b>11.6</b>	<b>11.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.11</b>	<b>6.67</b>	<b>6.96</b>	<b>11.6</b>	<b>11.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	-130	-59.8	30.3	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.75	0.11	3.09	-11.2	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-150	109	56.8	-15.7	-5.36
Tiền đầu kỳ	14.6	23.0	1.82	1.87	5.39
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.37</b>	<b>-21.2</b>	<b>0.05</b>	<b>3.52</b>	<b>8.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	1.82	1.87	5.39	13.5